CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NHA

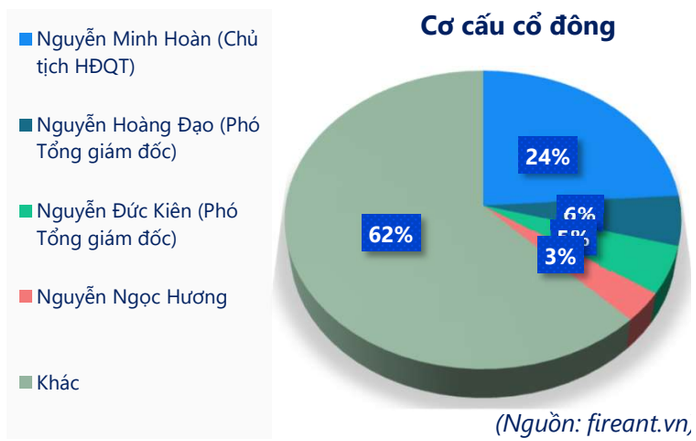
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội (HSX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	17,350 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.6%	-17.2%	-0.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,350 - 25,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	732
Số lượng CPLH (CP)	42,174,520
KLGD BQ 20 phiên (CP)	346,270
Sở hữu nước ngoài	0.39%
Beta	2.14

Cơ cấu cổ đông



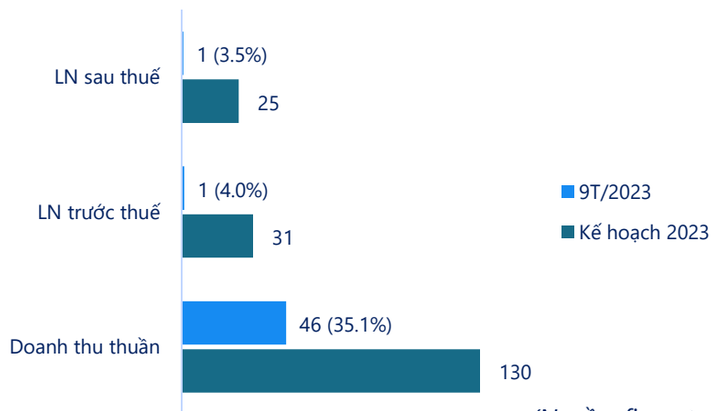
(Nguồn: fireant.vn,

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
7.9
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 9.9 | -55.6%
Cùng kỳ: ↘ 18.2 | -69.7%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
45.6
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 26.5 | -36.8%

LN thuần
Q3 2023
-0.9
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 1.1 | -550.9%
Cùng kỳ: ↘ 1.6 | -243.6%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
0.3
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 2.0 | -87.2%

LNTT
Q3 2023
0.1
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 1.1 | -550.9%
Cùng kỳ: ↘ 0.6 | -87.3%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
1.2
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 1.0 | -44.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NHA

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**7.9**	**26.1**	**-69.7%**	**45.6**	**72.2**	**-36.8%**
Giá vốn hàng bán	6.4	22.6	-71.7%	38.1	60.7	-37.2%
Lợi nhuận gộp	**1.5**	**3.5**	**-56.5%**	**7.5**	**11.5**	**-34.6%**
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	-91.5%	0.0	0.0	-85.3%
Chi phí tài chính	0.8	0.4	104.9%	1.5	1.2	22.5%
Chi phí lãi vay	0.8	0.1	1019.7%	1.5	0.9	56.4%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	1.7	2.5	-32.6%	5.7	8.0	-28.5%
LN thuần từ HĐKD	**-0.9**	**0.6**	**-243.6%**	**0.3**	**2.3**	**-87.2%**
LN khác	1.0	-0.0	284010.5%	0.9	-0.1	1337.3%
LN trước thuế	**0.1**	**0.6**	**-87.3%**	**1.2**	**2.2**	**-44.0%**
Thuế TNDN	0.0	0.1	-83.9%	0.4	0.5	-26.6%
Lợi nhuận sau thuế	**0.1**	**0.5**	**-88.2%**	**0.9**	**1.7**	**-49.1%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**0.1**	**0.5**	**-88.2%**	**0.9**	**1.7**	**-49.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.2	4.2	75.7	5.7	-5.8	-22.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-56.4	12.4	-120.8	-5.1	-22.3	-5.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.6	-28.3	51.0	-7.7	16.5	28.5
Lưu chuyển tiền thuần	-16.6	-11.7	5.9	-7.0	-0.0	0.8

(Nguồn: fireant.vn)

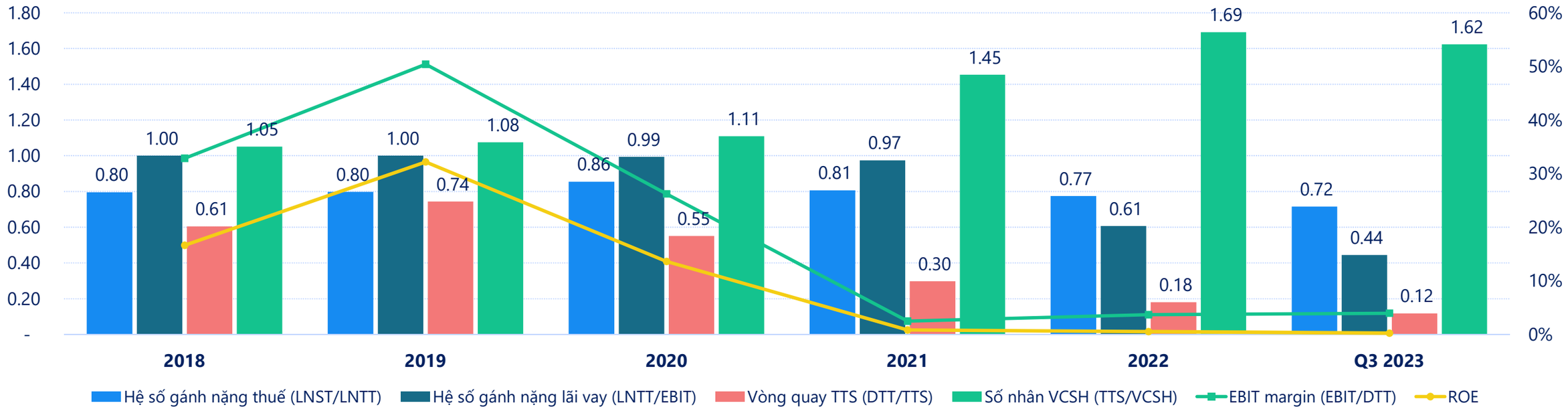
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**204.0**	**227.9**	**-10.5%**	**29.2%**
Tiền và tương đương tiền	1.1	7.3	-85.0%	0.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	74.9	80.0	-6.4%	10.7%
Hàng tồn kho	99.1	112.1	-11.6%	14.2%
Tài sản ngắn hạn khác	28.9	28.4	1.7%	4.1%
Tài sản dài hạn	**495.7**	**469.2**	**5.6%**	**70.8%**
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	69.6	74.1	-6.1%	9.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	418.0	385.2	8.5%	59.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.3	6.3	-0.7%	0.9%
Tài sản dài hạn khác	1.8	3.6	-50.0%	0.3%
Tổng cộng tài sản	**699.6**	**697.1**	**0.4%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**271.6**	**270.0**	**0.6%**	**38.8%**
Nợ ngắn hạn	210.6	208.9	0.8%	30.1%
Nợ vay ngắn hạn	102.3	65.0	57.4%	14.6%
Nợ dài hạn	61.1	61.1	0.0%	8.7%
Nợ vay dài hạn	30.3	30.3	0.0%	4.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**428.0**	**427.1**	**0.2%**	**61.2%**
Vốn chủ sở hữu	428.0	427.1	0.2%	61.2%

(Nguồn: fireant.vn)

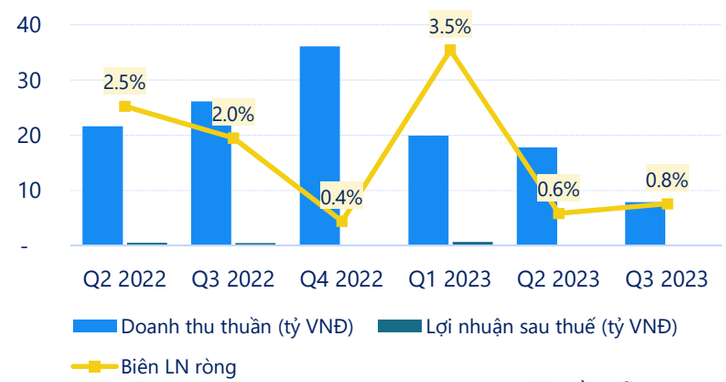
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NHA

Phân tích Dupont



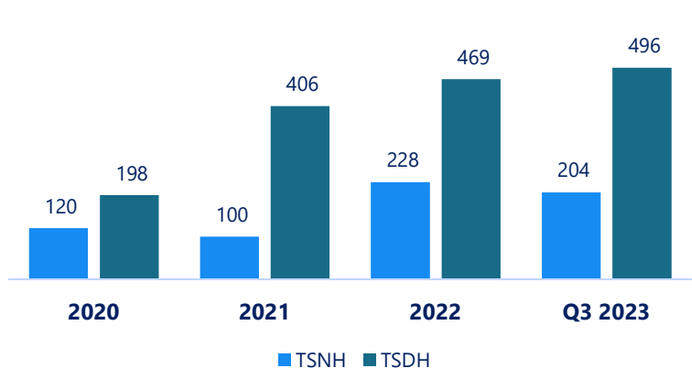
(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



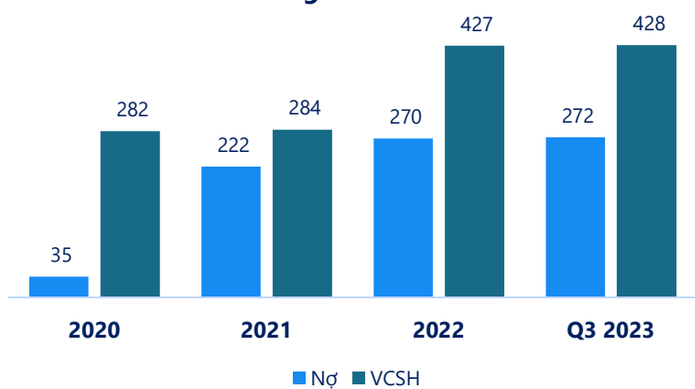
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

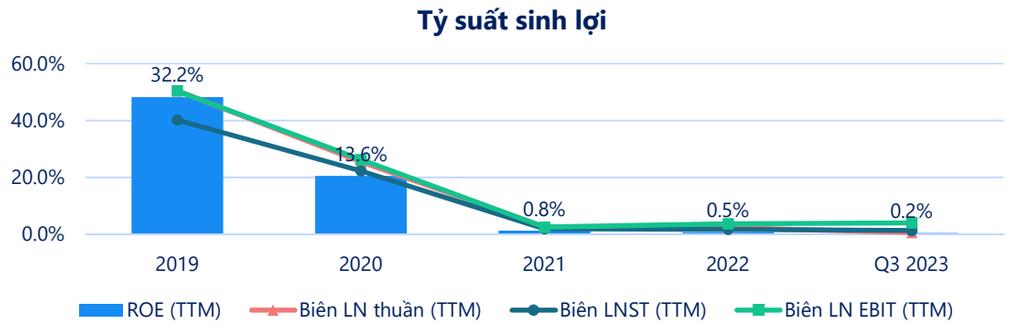


(Nguồn: fireant.vn)

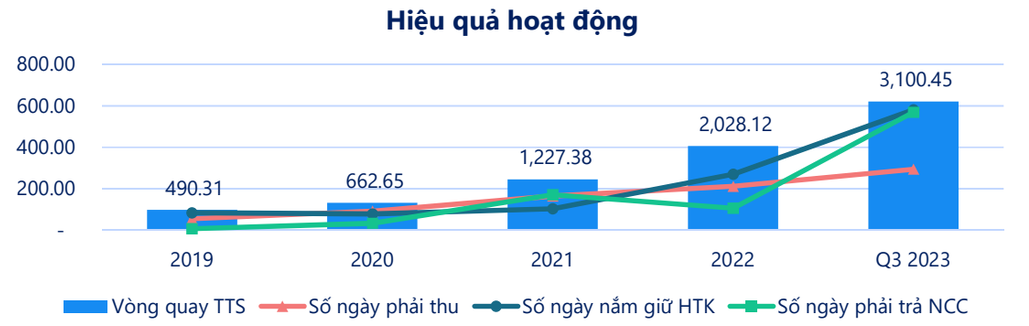
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NHA

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	32.9%	50.4%	25.4%	2.5%	2.3%	0.5%
Biên LNST (TTM)	26.2%	40.2%	22.3%	1.9%	1.7%	1.3%
Biên LN EBIT (TTM)	32.9%	50.4%	26.2%	2.5%	3.7%	4.0%
ROE (TTM)	16.6%	32.2%	13.6%	0.8%	0.5%	0.2%
ROA (TTM)	15.8%	29.9%	12.3%	0.6%	0.3%	0.1%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	84.0	55.7	92.3	164.8	211.3	294.3
Số ngày nắm giữ HTK	134.7	84.2	78.6	104.1	270.1	580.4
Số ngày phải trả NCC	4.2	7.5	33.5	171.3	106.8	569.2
Vòng quay TSCĐ	1.2	2.1	2.1	1.6	1.4	1.1
Vòng quay TTS	603.0	490.3	662.7	1,227.4	2,028.1	3,100.5
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	5.8	5.5	3.4	0.6	1.1	1.0
Khả năng TT nhanh	2.9	5.1	2.2	0.4	0.4	0.4
Khả năng TT tiền mặt	0.1	1.4	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	-	-	178.1	38.4	2.5	1.8
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	1,819	3,913	1,492	85	44	24
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,842	14,121	11,689	10,117	10,127	10,148
P/E	3.7	1.7	14.0	884.3	254.5	642.3
P/B	0.6	0.5	1.8	7.4	1.1	1.5
P/S	0.9	0.6	2.6	16.3	4.3	8.1

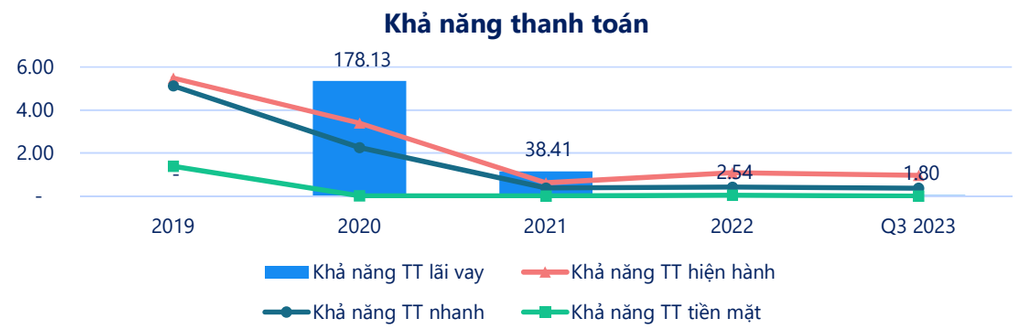
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

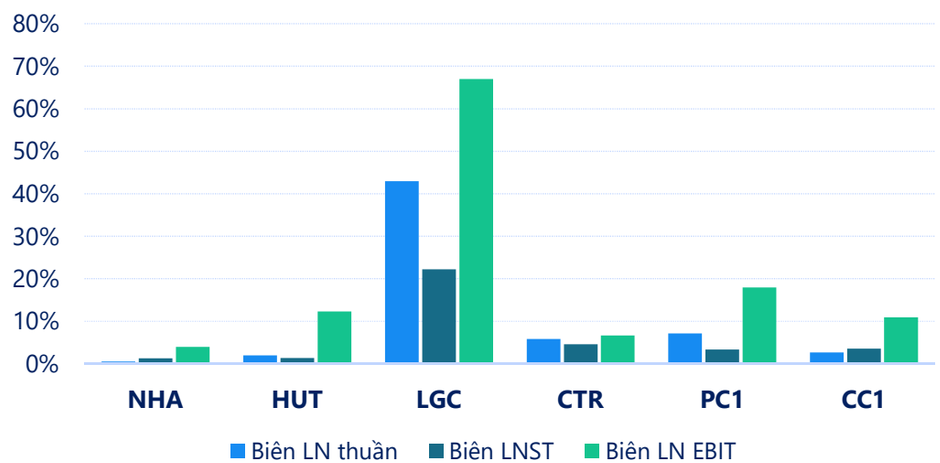
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NHA

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
NHA	45.6	-36.8%	0.9	-49.1%	1.9%	2.4%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

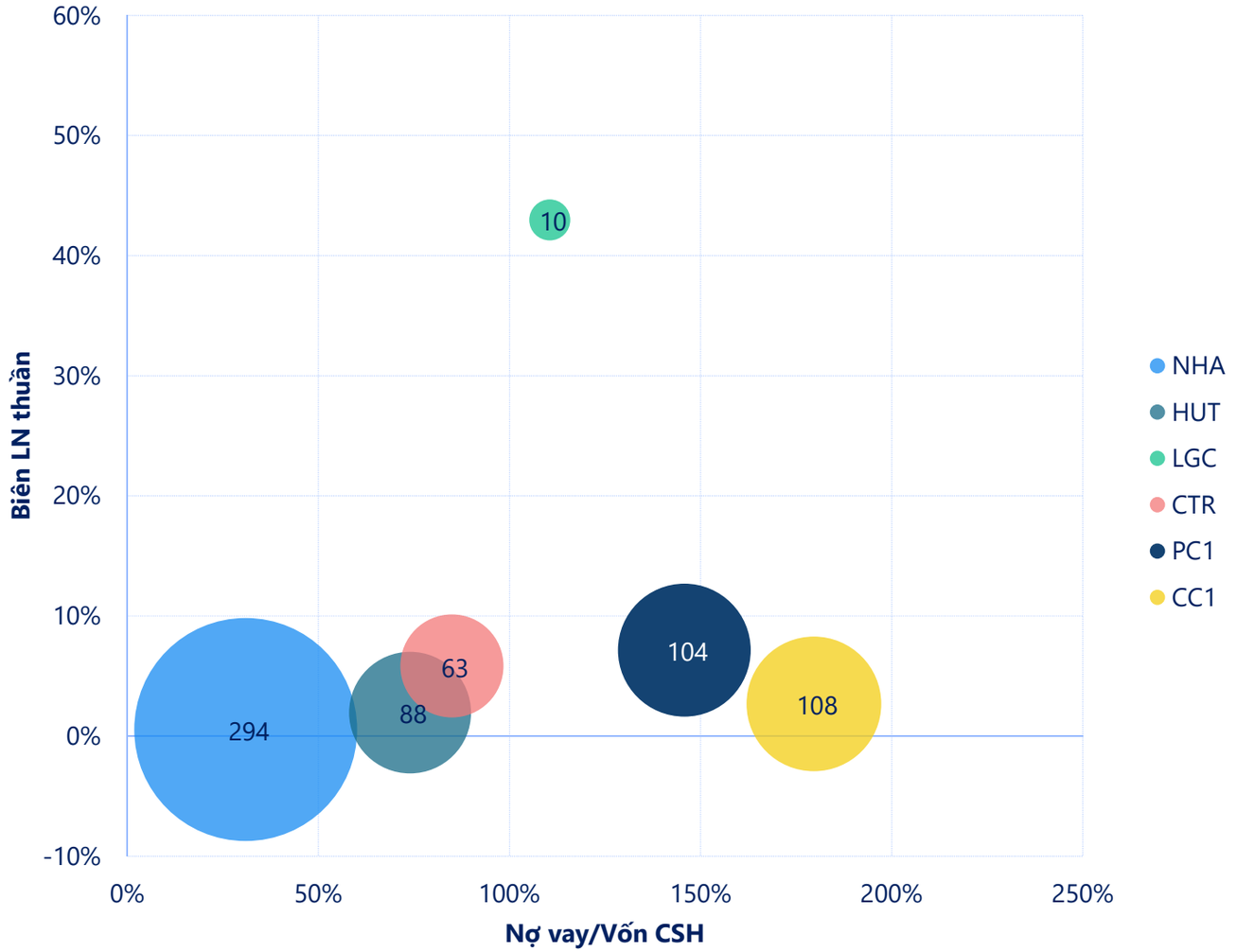
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)